

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3600260196 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/01/2020
Ông Trần Đức Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/01/2020
Ông Vũ Bá Hòa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phi Yến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2020
Ông Trần Đức Thịnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/01/2020
Ông Vũ Bá Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Trần Thúc Bào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Như Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Ngọc Hòa	Trưởng ban	
Bà Phan Thị Phụng	Thành viên	
Ông Trang Tiến Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2019
Ông Phùng Như Thiện	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI DƯƠNG

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà Điện Lực Vinh, số 7 Đại lộ Lê Nin, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chi nhánh: 32 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Số: 240720.02/BCTC.TDA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 24 tháng 07 năm 2020, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ghi nhận chi phí thanh lý tài sản của nhà máy giấy Đồng Nai vào kết quả kinh doanh trong năm 2015 số tiền 16,211 tỷ đồng, năm 2016 số tiền 25,824 tỷ đồng. Giá trị thanh lý này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Nếu chi phí thanh lý tài sản này được ghi nhận theo quy định hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 sẽ giảm đồng thời số tiền là 42,035 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh số 12).
- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi, số tiền trích lập thiếu là 30,465 tỷ đồng. Nếu số chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận theo quy định hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng và giảm đi số tiền tương ứng; Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục Chi phí quản lý doanh nghiệp và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng và giảm số tiền nêu trên.

- Trong năm 2017, Dự án hợp tác trồng rừng (Dự án EASUP) với Binh đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) đã thiệt hại do cây trồng bị chết khô nên Công ty và Binh đoàn 16 đã xác định giá trị thiệt hại của dự án, giá trị thiệt hại ước tính là 102,224 tỷ đồng (xem thuyết minh số 35.1). Tuy nhiên, Công ty vẫn theo dõi chi phí dự án trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chưa ghi nhận chi phí thiệt hại nêu trên vào kết quả kinh doanh. Ngoài ra, Công ty vẫn đang ghi nhận các chi phí lãi vay, chi phí tiền lương liên quan đến dự án này phát sinh năm 2018 và năm 2019 vào chi phí dự án trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, thay vì phải ghi nhận vào chi phí trong năm để xác định kết quả kinh doanh, số chi phí phát sinh năm 2018 là 17,397 tỷ đồng (gồm chi phí lãi vay là 17,109 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 0,288 tỷ đồng) và năm 2019 là 19,694 tỷ đồng (gồm chi phí lãi vay là 19,539 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 0,154 tỷ đồng).
- Ngày 26/04/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi đã có quyết định số 75/QĐ- SKHĐT về việc chấm dứt hoạt động của Dự án nhà máy bột và giấy Tân Mai Quảng Ngãi với lý do nhà đầu tư thực hiện đầu tư chậm tiến độ, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kết luận thanh tra tại kết luận số 01/KL-UBND ngày 04/04/2018 (chi tiết tại Thuyết minh số 12). Tuy nhiên, Công ty vẫn thực hiện vốn hóa chi phí lãi vay từ thời điểm chấm dứt hoạt động vào Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy và giấy Tân Mai Quảng Ngãi, số chi phí lãi vay vốn hóa không đúng theo quy định hiện hành năm 2018 và năm 2019 lần lượt là 198.466.217.903 đồng và 306.015.400.188 đồng. Nếu số chi phí lãi vay ghi nhận đúng theo quy định hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 và năm 2019 sẽ giảm đi tương ứng số tiền nêu trên; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục chi phí lãi vay và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng và giảm tương ứng với số tiền nêu trên.
- Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa ghi giảm giá trị hàng tồn kho và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý từ năm 2016 số tiền lần lượt là 14.456.676.274 đồng và 15.839.713.867 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đúng theo quy định hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, khoản mục Hàng tồn kho và Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 giảm đi lần lượt các số tiền nêu trên và khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền 30.296.390.141 đồng.
- Một số khoản phải thu và phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 lần lượt là 103,76 tỷ đồng và 125,13 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 lần lượt là 146,55 tỷ đồng và 101,61 tỷ đồng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được tính chính xác, hiện hữu và các ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.993,954 tỷ đồng, nhiều khoản nợ ngắn hạn đã quá hạn thanh toán, hoạt động kinh doanh giảm sút. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đang sắp xếp để triển khai thực hiện công tác tái cấu trúc Công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với việc tái cấu trúc này, Công ty sẽ tái cơ cấu vốn vay và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục (chi tiết tại Thuyết minh số 2.3).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10 tháng 06 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh



Nguyễn Lê Quang Hội

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2020-295-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thế Văn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2020-295-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.142.457.447.173	1.163.688.124.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.112.278.954	34.891.749.070
111	1. Tiền		1.363.594.075	8.891.749.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.748.684.879	26.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.347.063.829	25.455.138.748
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	10.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.337.063.829	25.445.138.748
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.436.844.101	193.821.001.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	59.880.745.556	61.098.304.271
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.598.310.366	124.719.183.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.772.640.212	37.252.519.150
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.814.852.033)	(29.249.006.033)
140	IV. Hàng tồn kho	9	942.063.445.814	889.476.465.414
141	1. Hàng tồn kho		942.341.488.685	889.757.645.885
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(278.042.871)	(281.180.471)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.497.814.475	20.043.769.909
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.205.504.712	20.043.769.909
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	292.309.763	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.316.684.118.706	6.700.088.043.923
220	II. Tài sản cố định		24.203.046.281	43.493.087.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.309.630.179	40.295.936.655
222	- Nguyên giá		82.793.432.814	406.854.516.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.483.802.635)	(366.558.580.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.893.416.102	3.197.151.210
228	- Nguyên giá		7.407.184.646	7.407.184.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.513.768.544)	(4.210.033.436)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	7.034.458.015.045	6.399.276.837.705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.034.458.015.045	6.399.276.837.705
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	147.723.938.810	148.326.582.306
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		147.723.938.810	148.326.582.306
260	VI. Tài sản dài hạn khác		110.299.118.570	108.991.536.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	71.761.061.548	72.635.633.814
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		38.538.057.022	36.355.902.233
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.459.141.565.879	7.863.776.168.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.840.556.080.203	7.232.602.930.431
310	I. Nợ ngắn hạn		6.136.202.268.807	5.008.061.554.354
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	70.912.865.079	54.524.684.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	193.283.688.442	182.184.321.596
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	93.725.412.811	86.431.740.698
314	4. Phải trả người lao động		2.278.927.782	1.516.373.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.731.497.976	9.068.251.714
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.085.875.224.189	2.567.555.641.570
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.688.770.838.590	2.117.148.226.929
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.376.186.062)	(10.367.686.062)
330	II. Nợ dài hạn		1.704.353.811.396	2.224.541.376.077
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.873.760.000	3.791.655.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	467.440.728.053	479.980.728.053
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.235.039.323.343	1.740.768.993.024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		618.585.485.676	631.173.237.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	618.585.485.676	631.173.237.669
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.915.030.000	890.915.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.915.030.000	890.915.030.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.920.202.541	7.920.202.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(302.052.340.316)	(289.457.819.518)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(289.532.391.798)	(280.556.219.897)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(12.519.948.518)	(8.901.599.621)
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.802.593.451	21.795.824.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.459.141.565.879	7.863.776.168.100

Người lập

Phạm Thanh Thiện

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	26.346.823.065	35.446.768.540
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	8.073.090.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.346.823.065	27.373.678.540
11	4. Giá vốn hàng bán	25	11.593.150.216	16.188.371.581
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.753.672.849	11.185.306.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	168.869.997	165.950.762
22	7. Chi phí tài chính	27	10.632.780.833	(9.308.291.311)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.632.780.833	8.320.725.694
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(521.954.593)	(573.475.517)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.518.153.135	22.997.204.111
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.750.345.715)	(2.911.130.596)
31	12. Thu nhập khác	29	4.652.592.993	7.304.222.069
32	13. Chi phí khác	30	2.967.471.655	12.229.309.074
40	14. Lợi nhuận khác		1.685.121.338	(4.925.087.005)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.065.224.377)	(7.836.217.601)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(370.302.312)	1.058.721.427
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.182.154.789)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.512.767.276)	(8.894.939.028)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.519.948.518)	(8.901.599.621)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.181.242	6.660.593
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(141)	(100)

Người lập

Phạm Thanh Thiện

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.065.224.377)	(7.836.217.601)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.830.765.144	7.356.964.643
03	- Các khoản dự phòng		6.562.708.400	7.671.599.003
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(635.607.165)	(153.603.715)
06	- Chi phí lãi vay		10.632.780.833	8.320.725.694
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.325.422.835	15.359.468.024
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.759.858.869	(47.048.170.069)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.583.842.800)	(58.814.182.773)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.242.178.766	271.284.117.453
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		874.572.266	861.927.742
14	- Tiền lãi vay đã trả		(493.541.178)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.005.168)	(31.198.166.573)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.083.643.590	150.444.993.804
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(98.782.918.605)	(38.112.233.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.750.000.000	72.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(29.662.750.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.200.000.000	4.155.334.714
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.862.919	38.302.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.756.055.686)	(63.508.619.081)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		118.146.161.466	81.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.253.219.486)	(139.600.050.556)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65.892.941.980	(58.500.050.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.220.529.884	28.436.324.167

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.891.749.070	6.455.424.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	43.112.278.954	34.891.749.070

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Thiện

Phạm Thanh Thiện



Lê Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3600260196 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 890.915.030.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 890.915.030.000 đồng; tương đương 89.091.503 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy;
- Bán buôn các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo Công ước Quốc tế, hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm và hóa chất thuộc danh mục phải có chứng chỉ hành nghề, không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác. Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng khu dân cư, cho thuê văn phòng, kinh doanh nền bãi, kho bãi;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh cảng sông;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện);
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp;
- Gia công in ấn các loại tập vở, sách, tạp chí, bao bì, nhãn hiệu (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Gia công lắp ráp cơ điện;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn. Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Khai thác gỗ rừng trồng. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (trừ xi mạ, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Ký túc xá học sinh, sinh viên (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Cung cấp suất ăn công nghiệp (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bền (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (thực hiện theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) (trừ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	Tỉnh Kon Tum	89,12%	89,12%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Tỉnh Đồng Nai	99,00%	99,00%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	96,04%	96,04%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	91,42%	91,42%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.993,954 tỷ đồng, nhiều khoản nợ ngắn hạn đã quá hạn thanh toán, hoạt động kinh doanh giảm sút. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đang sắp xếp để triển khai thực hiện công tác tái cấu trúc Công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với việc tái cấu trúc này, Công ty sẽ tái cơ cấu vốn vay và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí kinh doanh, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	327.335.682	6.749.951.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.036.258.393	2.141.797.273
Các khoản tương đương tiền ^(*)	41.748.684.879	26.000.000.000
	43.112.278.954	34.891.749.070

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.337.063.829	-	25.445.138.748	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	2.337.063.829	-	25.445.138.748	-
	2.337.063.829	-	25.445.138.748	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	31,45%	31,45%	147.723.938.810	31,45%	31,45%	148.326.582.306	
				147.723.938.810			148.326.582.306	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**
- Chi nhánh Công ty Xuất nhập khẩu Ngân hàng in TP Hồ Chí Minh
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	9.673.333.668	(9.673.333.668)	9.673.333.668	(9.673.333.668)
	50.207.411.888	(18.281.514.823)	51.424.970.603	(11.079.224.823)
	59.880.745.556	(27.954.848.491)	61.098.304.271	(20.752.558.491)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long
- Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737
- Công ty CP Kết cấu thép Đại Dũng Miền Trung
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Hà
- Elof Hansson International AB
- Các khoản trả trước cho người bán khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	4.909.090.909	-	4.909.090.909	-
	8.276.940.481	-	8.276.940.481	-
	11.764.273.950	-	11.764.273.950	-
	750.000.000	-	2.662.727.273	-
	-	-	65.324.525.319	-
	39.898.005.026	(2.857.726.573)	31.781.625.716	(2.884.042.573)
	65.598.310.366	(2.857.726.573)	124.719.183.648	(2.884.042.573)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	113.366.301	-	-	-
- Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các Xi nghiệp	13.794.110.159	-	14.045.366.773	-
- Phải thu Công ty TNHH Thanh Bình - Tiền thuê đất Trường nghệ Tân Mai	4.767.632.110	-	3.995.915.110	-
- Phải thu về tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	14.064.120.563	-	8.438.472.338	-
- Phải thu Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5 ⁽¹⁾	1.029.886.510	-	1.029.886.510	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - Hợp tác đầu tư dự án Cogido ⁽²⁾	2.760.000.000	(2.760.000.000)	2.760.000.000	(2.760.000.000)
- Phải thu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Biên Hòa - tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất	2.879.556.000	-	-	-
- Tạm ứng	2.046.441.297	(27.269.527)	3.669.785.476	(27.269.527)
- Phải thu khác	3.317.527.272	(2.215.007.442)	3.313.092.943	(2.825.135.442)
	44.772.640.212	(5.002.276.969)	37.252.519.150	(5.612.404.969)
	14.064.120.563	-	8.438.472.338	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

(1) Khoản phải thu giá trị thiệt hại trên diện tích rừng hợp tác đầu tư, thông tin chi tiết tại mục 35.1 của thuyết minh số 35.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/02/2015 về nghĩa vụ và quyền hạn của các bên trong Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở Cogido. Theo đó, các bên gồm Xi nghiệp liên hiệp Giấy Đồng Nai (Bên A, nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai), Xi nghiệp Quản lý và Phát triển nhà Bình Thạnh (Bên B, nay là Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh) và Xi nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Thiết kế và Xây dựng Khu vực II - Bộ Công nghiệp nhẹ (Bên C, nay là Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - DESCON) cùng hợp tác đầu tư để thực hiện dự án khu nhà ở Cogido tại quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh. Trong đó, Bên A đã cung cấp quỹ đất do Bên A quản lý theo Hợp đồng liên kết đầu tư và các đơn vị còn lại bỏ vốn để xây dựng dự án.

Theo các điều khoản trong Biên bản thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính giữa các bên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được chia 1/3 số lượng sản phẩm, tương ứng với tổng giá trị được các bên thống nhất quy đổi là 9.000.250.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.500.250.000 đồng và đã thanh toán trong năm, Công ty CP Xây dựng Công nghiệp phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.500.000.000 đồng, đã thanh toán trong năm 1,74 tỷ đồng, số tiền còn lại 2,76 tỷ đồng thanh toán trong thời hạn một năm kể từ ngày ký Biên bản thỏa thuận.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi nhánh Công ty XNK Ngành in TP Hồ Chí Minh	9.673.333.668	(9.673.333.668)	9.673.333.668	(9.673.333.668)
- Công ty TNHH Nhật Quang Thanh	3.183.996.000	(3.183.996.000)	-	0
- Công ty CP Xây dựng công nghiệp	2.760.000.000	(2.760.000.000)	2.760.000.000	(2.760.000.000)
- Công ty CP Thương mại Sản xuất bột giấy Hiệp Vĩnh Thịnh	2.723.040.071	(2.723.040.071)	2.723.040.071	(2.723.040.071)
- Các khoản khác	20.139.482.294	(17.474.482.294)	14.092.632.294	(14.092.632.294)
	<u>38.479.852.033</u>	<u>(35.814.852.033)</u>	<u>29.249.006.033</u>	<u>(29.249.006.033)</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.793.545.270	(273.191.871)	14.732.905.245	(276.329.471)
Công cụ, dụng cụ	8.089.100	(4.851.000)	8.089.100	(4.851.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	927.539.854.315	-	874.987.989.822	-
Thành phẩm	-	-	28.661.718	-
	<u>942.341.488.685</u>	<u>(278.042.871)</u>	<u>889.757.645.885</u>	<u>(281.180.471)</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.725.953.972	319.155.279.031	20.554.730.658	21.418.553.317	406.854.516.978
- Mua trong năm	-	-	350.000.000	-	350.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.579.720.993	-	-	-	1.579.720.993
- Thanh lý, nhượng bán	(7.964.643.064)	(290.180.493.215)	(16.505.594.940)	(9.764.478.461)	(324.415.209.680)
- Giảm do bị thu hồi đất	(1.575.595.477)	-	-	-	(1.575.595.477)
Số dư cuối năm	37.765.436.424	28.974.785.816	4.399.135.718	11.654.074.856	82.793.432.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.908.297.773	296.101.575.842	19.689.856.764	20.858.849.944	366.558.580.323
- Khấu hao trong năm	1.280.835.649	1.597.081.551	533.795.223	115.317.613	3.527.030.036
- Thanh lý, nhượng bán	(7.083.675.890)	(275.144.261.869)	(15.824.516.269)	(9.618.328.525)	(307.670.782.553)
- Giảm do bị thu hồi đất	(931.025.171)	-	-	-	(931.025.171)
Số dư cuối năm	23.174.432.361	22.554.395.524	4.399.135.718	11.355.839.032	61.483.802.635
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.817.656.199	23.053.703.189	864.873.894	559.703.373	40.295.936.655
Tại ngày cuối năm	14.591.004.063	6.420.390.292	-	298.235.824	21.309.630.179

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.177.477.281 đồng
13.954.259.889 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.750.347.782	2.656.836.864	7.407.184.646
Số dư cuối năm	4.750.347.782	2.656.836.864	7.407.184.646
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.084.733.011	2.125.300.425	4.210.033.436
- Khấu hao trong năm	-	303.735.108	303.735.108
Số dư cuối năm	2.084.733.011	2.429.035.533	4.513.768.544
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.665.614.771	531.536.439	3.197.151.210
Tại ngày cuối năm	2.665.614.771	227.801.331	2.893.416.102

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Miền Trung ^(*)	4.401.266.573.379	4.093.234.493.050
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Miền Đông ^(*)	1.649.239.014.496	1.382.795.423.485
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Tây Nguyên ^(*)	880.437.584.413	820.896.674.743
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Lâm Đồng ^(*)	23.489.497.509	23.438.497.509
Trung tâm nghiên cứu phát triển lâm nghiệp tại Đồng Nai	-	215.603.578
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	13.473.105.138	13.473.105.138
Dự án sản xuất bột giấy và giấy tại Đắk Nông	-	487.271.519
Công trình tường rào cư xá Cogido	-	203.795.287
Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý tại Dự án di dời nhà máy Giấy Đồng Nai (Cogido)	42.035.851.218	42.035.851.218
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.894.741.525	8.894.741.525
Chi phí di dời nhà máy giấy Đồng Nai (Cogido)	9.803.481.323	8.462.995.898
Chi phí chung các dự án	645.150.454	-
Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi tỉnh Lâm Đồng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công trình khác	319.520.455	284.889.620
	7.034.458.015.045	6.399.276.837.705

(*) Chi phí đầu tư xây dựng các nhà máy chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng cơ bản, chi phí đầu tư máy móc thiết bị, chi phí lãi vay vốn hoá, chi phí quản lý dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các dự án vẫn đang triển khai xây dựng.

Ngày 26/04/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi đã có quyết định số 75/QĐ- SKHĐT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy bột và giấy Tân Mai Quảng Ngãi với lý do nhà đầu tư thực hiện đầu tư chậm tiến độ, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kết luận thanh tra tại kết luận số 01/KL-UBND ngày 04/04/2018. Hiện nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục rà soát dự án và làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan chức năng về việc thực hiện dự án.

Ngày 21/01/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 166/QĐ- UBND về việc chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận dự án Cụm Công nghiệp Đạ Oai, Huyện Đạ Huoai của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư không có đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, ngày 25/01/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cũng đã có thông báo số 09/TB-KHĐT-KTN về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai. Hiện nay, Công ty đang làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm đồng và các cơ quan chức năng để tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án theo quy định hiện hành.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (*)	27.759.999.972	28.627.499.976
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	44.001.061.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	7.072.262
	<u>71.761.061.548</u>	<u>72.635.633.814</u>

(*) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.159.014.972	1.252.280.620	1.538.212.621	292.309.763	6.165.392.734
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	110.449.657	46.672.032	-	63.777.625
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.046.352.710	(370.302.312)	53.870.104	-	622.180.294
Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.836.223	241.618.897	202.953.852	-	101.501.268
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	47.560.817.273	8.500.375.642	984.077.101	-	55.077.115.814
Các loại thuế khác	-	12.000.000	1.678.718.735	1.681.718.735	-	9.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.590.719.520	606.197.928	510.472.372	-	31.686.445.076
	-	86.431.740.698	12.019.339.167	5.017.976.817	292.309.763	93.725.412.811

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí khai thác rừng	10.980.332.800	8.645.086.000
Trích trước chi phí của Xí nghiệp trồng rừng	227.165.714	423.165.714
Phải trả tiền lãi phát sinh khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	405.000.000	-
Chi phí phải trả khác	118.999.462	-
	11.731.497.976	9.068.251.714

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.826.515.868	3.908.747.555
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	-	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Thương mại-Sản xuất-Xây dựng Hưng Thịnh	4.917.131.116	4.917.131.116
+ Tiền đặt cọc ⁽¹⁾	3.857.142.858	3.857.142.858
+ Tiền lãi chậm trả tiền cọc	1.059.988.258	1.059.988.258
- Phải trả Công ty Cổ phần DRH Holdings ⁽²⁾	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay tại các ngân hàng	3.026.551.424.336	2.513.784.107.304
- Phải trả lãi vay của Công ty Cổ phần Đồng Nai	2.193.245.691	1.872.633.867
- Phải trả lãi tiền vay cá nhân	6.701.050.364	403.277.778
- Phải trả liên quan đến các Xí nghiệp nguyên liệu giấy	31.161.051.153	35.018.937.882
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	2.238.161.843	1.179.641.223
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.926.322	941.926.322
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.344.717.496	1.529.238.523
	3.085.875.224.189	2.567.555.641.570
b) Dài hạn		
- Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum ⁽³⁾	75.266.155.547	87.806.155.547
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi ⁽⁴⁾	321.800.610.000	321.800.610.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai ⁽⁵⁾	70.000.000.000	70.000.000.000
	467.440.728.053	479.980.728.053

(1) Khoản tiền cọc còn phải trả lại Công ty Cổ phần Thương mại-Sản xuất-Xây dựng Hưng Thịnh theo văn bản hủy thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất và hợp tác thành lập Trung tâm Logistic.

(2) Khoản còn phải trả Công ty Cổ phần DRH Holdings theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 19/09/2018.

(3) Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 29/07/2016, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum đồng ý gia hạn khoản trả lãi vay và lãi phạt phát sinh đến 31/12/2015, số tiền là 106.616.155.547 đồng được trả nợ trong 8 năm 6 tháng theo quý bắt đầu từ quý III/2018, số tiền phải trả mỗi quý là 3.135.000.000 đồng.

(4) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.3.

(5) Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông (bên A) và Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai (bên B) nhằm mục tiêu hợp tác khai thác quỹ đất hiện hữu của Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông với diện tích đất hợp tác khoảng 300.000 m². Theo thỏa thuận, bên A góp 30% (góp bằng quỹ đất) tương ứng số tiền là 67.500.000.000 đồng, bên B góp 70% (góp bằng tiền đồng Việt Nam) tương ứng với số tiền là 157.500.000.000 đồng.

Mục tiêu hợp tác: Khai thác quỹ đất hiện hữu của Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông;

Diện tích đất hợp tác: Khoảng 300.000 m²;

Vị trí: Ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Tỷ lệ tham gia: Bên A góp 30% (góp bằng quỹ đất) tương ứng số tiền là 67.500.000.000 đồng, bên B góp 70% (góp bằng tiền đồng Việt Nam) tương ứng với số tiền là 157.500.000.000 đồng;

Đến ngày 31/12/2019, số tiền bên B đã góp được là 70.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VAY (tiếp theo)

	01/01/2019		Trong Giám đốc		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	126.683.787.000	126.683.787.000	-	-	126.683.787.000	126.683.787.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁶⁾	237.738.317.704	237.738.317.704	-	-	237.738.317.704	237.738.317.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	136.245.569.323	136.245.569.323	-	210.000.000	136.035.569.323	136.035.569.323
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁸⁾	124.699.823.570	124.699.823.570	-	-	124.699.823.570	124.699.823.570
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Nông ⁽⁹⁾	4.556.339.660	4.556.339.660	-	24.253.486	4.532.086.174	4.532.086.174
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁰⁾	3.160.663.168.196	3.160.663.168.196	-	9.401.366.000	3.151.261.802.196	3.151.261.802.196
	3.790.587.005.453	3.790.587.005.453	-	9.635.619.486	3.780.951.385.967	3.780.951.385.967
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.049.818.012.429)	(2.049.818.012.429)	(505.705.416.195)	(9.611.366.000)	(2.545.912.062.624)	(2.545.912.062.624)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.740.768.993.024	1.740.768.993.024			1.235.039.323.343	1.235.039.323.343

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**19 . VAY (tiếp theo)****c) Số nợ gốc vay và lãi vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc (VND)	Lãi (VND)	Gốc (VND)	Lãi (VND)
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	60.000.000	6.519.321.789	60.000.000	6.519.321.789
Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	-	99.914.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	22.074.000.000	20.623.553.404	31.224.000.000	17.388.171.654
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	126.683.787.000	117.027.073.864	126.683.787.000	99.313.594.456
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	41.952.000.000	140.578.672.227	13.984.000.000	89.222.770.482
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	135.836.810.323	140.789.564.411	135.578.458.323	112.100.478.897
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kom Tum	124.699.823.570	93.654.397.175	124.699.823.570	76.215.662.406
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.610.835.466.536	2.494.822.144.261	1.203.183.416.340	2.100.487.349.258
	2.062.241.801.929	3.014.014.727.131	1.635.513.399.733	2.501.247.348.942



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 27/06/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 44.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (2.176,1 m²) tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2011/HĐTC giá trị thế chấp 15.180.900.000 đồng và tài sản hình thành trong tương lai là giá trị rừng trồng tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 30/2014/378358/HĐTD ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại; bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ, thời hạn cao nhất hiện tại là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 10/2012/HĐ ngày 01/11/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2015/378358/SĐBS ngày 12/02/2015 gồm giá trị máy móc thiết bị tại Nhà máy Giấy Tân Mai và nhà máy Giấy Bình An trị giá 19,134 tỷ đồng.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV.TC/2017 ngày 30/10/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Các khoản vay cá nhân thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 8,5%/ năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 03/2006/HĐTD ngày 20/03/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 173 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.076.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 13.151.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 181 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;

- Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.5) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.6) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.593.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.7) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.683.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 165 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.8) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 13.706.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 155 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.9) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HĐTD ngày 20/03/2006; phụ lục số 02/2008/PLHĐ-TDI ngày 10/09/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐTD-SĐBS ngày 09/06/2011, số 03/2013/HĐTD-SĐBS ngày 28/06/2013, số 01/2016/HĐTDĐT-NHPT ngày 29/07/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 603.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai Tây Nguyên;
 - Thời hạn cho vay: 198 tháng (thời gian ân hạn 102 tháng);
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 234.596.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực Đắc Lắc - Đắc Nông;
 - Thời hạn cho vay: 20 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TANMAI-KT ngày 04/03/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 276.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Thời hạn cho vay: 8 năm 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum.

(9) Hợp đồng cho vay vốn Đầu tư Ủy thác số 36/2016/HĐCVUT-QĐT ngày 28/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 6.909.496.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng rừng thay thế thuộc lâm phận quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai;
- Thời hạn cho vay: 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là rừng trồng, bao gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực trồng rừng thay thế.

(10) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng sau:

(10.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 26/01/2011, văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.340.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy và bột giấy Miền Đông; Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời; Thanh toán Chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: Được tính bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cao nhất trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được niêm yết tại ngày xác định lãi suất cộng (+) chi phí vốn tăng thêm) cộng biên độ 5,5%/năm. Lãi suất vay áp dụng trong năm từ 10,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 711.353.204.805 đồng.

(10.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-ĐN ngày 26/01/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD-SD9BS/NHCT680-MIENTRUNG với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.770.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Tân Mai Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ giá trị tài sản bao gồm máy móc thiết bị, công trình xây dựng và các tài sản khác (bao gồm cả các quyền và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ dự án và quyền sử dụng đất) thuộc Dự án Nhà máy giấy Tân Mai Quảng Ngãi tại xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.439.908.597.391 đồng.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng hợp tác trồng keo lai với Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	1.574.300.000	3.192.735.000
Doanh thu hợp tác trồng rừng với Công ty Cổ phần Đồng Nai	299.460.000	598.920.000
	1.873.760.000	3.791.655.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	890.915.030.000	890.915.030.000
- Vốn góp đầu năm	890.915.030.000	890.915.030.000
- Vốn góp cuối năm	890.915.030.000	890.915.030.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	1.434,93	1.461,33
EUR	489,30	500,22
CAD	238,54	238,54

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Ngành in Tp Hồ Chí Minh	6.907.018.901	6.907.018.901
Các đối tượng khác	817.738.398	817.738.398
	7.724.757.299	7.724.757.299

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.715.182.500	27.946.923.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.631.640.565	7.499.845.531
	26.346.823.065	35.446.768.540
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	10.815.566.800	3.244.909.800

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.073.090.000
	-	8.073.090.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	8.994.762.936	9.212.567.411
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.601.524.880	2.436.310.656
Giá trị thiệt hại rừng	-	4.258.313.043
Hoàn nhập dự phòng/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.137.600)	281.180.471
	11.593.150.216	16.188.371.581

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	168.869.997	165.950.762
	168.869.997	165.950.762

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.632.780.833	8.320.725.694
Điều chỉnh chi phí lãi vay theo thông báo của ngân hàng	-	(17.629.017.005)
	10.632.780.833	(9.308.291.311)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	31.456.104
Chi phí nhân công	3.703.570.519	3.197.078.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.361.770	1.529.440.334
Thuế, phí, lệ phí	20.728.940	6.000.000
Chi phí dự phòng	6.565.846.000	7.483.118.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.452.518.290	8.026.276.752
Chi phí khác bằng tiền	2.313.127.616	2.723.834.381
	20.518.153.135	22.997.204.111

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	580.103.469	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	254.259.091
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	-	2.600.000.000
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ	-	4.004.673.994
Thu nhập từ bồi thường tài sản	4.006.128.000	-
Thu nhập khác	66.361.524	445.288.984
	4.652.592.993	7.304.222.069

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.347.047
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	702.875.097	3.656.682.387
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	1.713.316.971	5.192.717.909
Kết chuyển chi phí XDCB không tiếp tục thực hiện	487.380.248	1.998.028.941
Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	-	475.677.738
Chi phí khác	63.899.339	893.855.052
	2.967.471.655	12.229.309.074

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	(388.703.722)	1.037.219.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	18.401.410	21.502.028
	(370.302.312)	1.058.721.427

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12.519.948.518)	(8.901.599.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.519.948.518)	(8.901.599.621)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	89.091.503	89.091.503
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(141)	(100)

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.112.278.954	-		34.891.749.070	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.653.385.768	(32.957.125.460)		98.350.823.421	(29.249.006.033)
Các khoản cho vay	2.337.063.829	-		25.445.138.748	-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-		10.000.000	-
		150.112.728.551	(32.957.125.460)	158.697.711.239	(29.249.006.033)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.923.810.161.933	3.857.917.219.953
Phải trả người bán, phải trả khác	3.624.228.817.321	3.102.061.054.031
Chi phí phải trả	11.731.497.976	9.068.251.714
	7.559.770.477.230	6.969.046.525.698

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
	10.000.000	-	-	10.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
	10.000.000	-	-	10.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.112.278.954	-	-	43.112.278.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.696.260.308	-	-	71.696.260.308
Các khoản cho vay	2.337.063.829	-	-	2.337.063.829
	117.145.603.091	-	-	117.145.603.091
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.891.749.070	-	-	34.891.749.070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.101.817.388	-	-	69.101.817.388
Các khoản cho vay	25.445.138.748	-	-	25.445.138.748
	129.438.705.206	-	-	129.438.705.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	2.688.770.838.590	1.235.039.323.343	-	3.923.810.161.933
Phải trả người bán, phải trả khác	3.156.788.089.268	467.440.728.053	-	3.624.228.817.321
Chi phí phải trả	11.731.497.976	-	-	11.731.497.976
	5.857.290.425.834	467.440.728.053	-	7.559.770.477.230
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.117.148.226.929	1.740.768.993.024	-	3.857.917.219.953
Phải trả người bán, phải trả khác	2.622.080.325.978	479.980.728.053	-	3.102.061.054.031
Chi phí phải trả	9.068.251.714	-	-	9.068.251.714
	4.748.296.804.621	2.220.749.721.077	-	6.969.046.525.698

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118.146.161.466	81.100.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.253.219.486	139.600.050.556

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. Thông tin diện tích rừng trồng bị thiệt hại tại tỉnh Đắk Lắk

Trong năm 2007, Công ty CP Giấy Tân Mai (nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai) và Công ty 16 (Binh đoàn 16) - Bộ Quốc phòng (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) đã ký hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007 về việc hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy trên diện tích đất của Binh đoàn 16. Nội dung hợp tác như sau:

- + Phương thức hợp tác đầu tư: Tổng diện tích hợp tác đầu tư trồng rừng là 15.000 ha thuộc dự án khu Kinh tế Quốc phòng Easúp của Binh đoàn 16. Công ty CP Giấy Tân Mai đầu tư 100% vốn cho quá trình đầu tư của hợp tác kinh doanh từ công tác trồng mới đến khi thu hoạch sản phẩm;
- + Phương thức phân chia lợi nhuận: Tổng sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác thu được sau khi trừ đi sản lượng hóa vốn, phần sản lượng còn lại được chia cho Binh đoàn 16 được hưởng 40% và Công ty CP Giấy Tân Mai được hưởng 60%.
- + Đối với diện tích rừng nguyên liệu bị thiệt hại vì các nguyên nhân khách quan bất khả kháng sẽ do Công ty CP Giấy Tân Mai chịu 100%, nếu thiệt hại do các nguyên nhân chủ quan như cháy rừng, mất rừng do bị chặt phá, thi công không đúng quy trình kỹ thuật thì Binh đoàn 16 có trách nhiệm bồi hoàn vốn đầu tư cho Công ty CP Giấy Tân Mai (kể cả lãi vay) trên diện tích đã bị thiệt hại.

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt trên diện tích đất hợp tác với Binh đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) theo hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007. Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5 và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại do cây trồng bị chết khô trong năm 2016 là 2.748,91 ha. Tổng giá trị thiệt hại Công ty ước tính trong năm 2017 là 102.224.070.879 đồng.

Hiện nay, Công ty đang làm việc với các bên về dự án này.

35.2. Thông tin về Dự án Bất động sản Tân Mai

Theo Biên bản họp Cổ đông ngày 20/03/2017, các cổ đông Công ty đã thống nhất về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 600 tỷ đồng xuống còn 500 tỷ đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% vốn điều lệ, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai sẽ góp vốn bằng Quyền sử dụng đất và Quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 87.355 m² tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị được thỏa thuận là 150 tỷ đồng (tương ứng 30% vốn góp). Ngày 13/12/2017, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 02, theo đó vốn điều lệ điều chỉnh xuống còn 477 tỷ đồng (tương ứng 47.700.000 cổ phần).

Phần lợi thế quyền sử dụng đất và quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 55.307,8 m² tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai theo Hợp đồng chuyển nhượng số 08/TM.G ngày 21/06/2017 với giá trị chuyển nhượng 104.491.773.870 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 64.1/CT-TTA.TĐG ngày 15/03/2017 về việc xác định giá trị thiệt hại do ngừng sản xuất, giá trị quyền phát triển dự án trên diện tích 142.642,8 m² đất tại phường Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai và giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên diện tích 18.665,8 m² tại phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với giá trị 417.670.000.000 đồng.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai số 09/BB-HĐQT ngày 20/10/2017 và Thỏa thuận chuyển nhượng ngày 24/10/2017 và 25/10/2017, Hội đồng quản trị đã thống nhất chấp thuận cho Công ty chuyển nhượng 10% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai tương đương 50 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Dịch vụ Hưng Thịnh (20 tỷ đồng) và ông Bùi Hoàng Lợi (30 tỷ đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Dịch vụ Hưng Thịnh ứng trước toàn bộ khoản tiền mua Cổ phần là 20 tỷ đồng, Ông Bùi Hoàng Lợi đã ứng trước toàn bộ khoản tiền mua Cổ phần là 30 tỷ đồng.

35.3. Thông tin hợp tác đầu tư trên quỹ đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai và Bình Dương

Ngày 06/10/2016, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi (Bên B) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TM.G-TL và 02/TM.G-TL để góp vốn đầu tư vào dự án trên Quỹ đất do Công ty CP Tập đoàn Tân Mai đang quản lý và sử dụng tại Đồng Nai và Bình Dương, bao gồm:

- Quỹ đất tại Đồng Nai: là khu đất bao gồm tài sản trên đất, lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án trong tương lai đối với quỹ đất 182.977,3 m² do Bên A đang quản lý và sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD427629, AD427630 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/11/2015; kèm theo Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 64/HĐTĐ/BH1 ngày 18/01/2005 và các phụ lục có liên quan; Quyền thuê đất 7.485,3 m² thuộc thửa đất số 4A, tờ bản đồ số 46/BĐĐC theo phụ lục hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 64/HĐTĐ/BH1.PL1 ngày 01/05/2006.
- Quỹ đất tại Bình Dương: là khu đất có diện tích 66.554,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL557867 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/01/2008.

Các bên thỏa thuận cùng nhau thực hiện Dự án đầu tư trên quỹ đất theo hình thức hợp tác kinh doanh dưới hình thức thành lập hai công ty cổ phần riêng biệt để phát triển dự án, khai thác quỹ đất tại Đồng Nai và Bình Dương do Bên A đang quản lý và sử dụng, trong đó Bên A góp 30% vốn bằng Quỹ đất, được các bên thống nhất xác định là 351.567.000.000 đồng, trong đó quỹ đất tại Đồng Nai là 286.000.000.000 đồng và quỹ đất tại Bình Dương là 65.567.000.000 đồng. Bên B góp vốn bằng tiền ở hai giai đoạn: giai đoạn thành lập Công ty Cổ phần và giai đoạn bổ sung vốn điều lệ để thực hiện dự án. Phần chênh lệch giữa giá trị quỹ đất và giá trị phần vốn phải góp của Bên A (30% cổ phần) sẽ được Công ty Cổ phần hoàn trả cho Bên A chậm nhất đến ngày 31/12/2017. Để đảm bảo việc hợp tác trong việc khai thác Quỹ đất của Bên A, Bên B đồng ý đặt cọc cho Bên A là 20 tỷ đồng, số tiền đặt cọc này sẽ được hai bên cần trừ khi tiến hành góp vốn thành lập công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/01/2018, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi đã ứng trước Công ty CP Tập đoàn Tân Mai số tiền 246.096.900.000 đồng (tương ứng 70% vốn góp).

Ngày 21/04/2016, Công ty Cổ phần Tân Thuận Bình Dương chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác quỹ đất tại Bình Dương với vốn điều lệ 20 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702456536. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

Ngày 05/04/2017, Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác Quỹ đất tại Đồng Nai với vốn điều lệ 20 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603455595. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

Ngày 10/04/2017, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi (Bên B) đã ký Biên bản thỏa thuận đặt cọc về việc Bên A chuyển 10% cổ phần tại 2 công ty là Công ty CP Tân Thuận Bình Dương và Công ty CP Tân Thuận Đồng Nai cho bên B số tiền 45.703.710.000 đồng. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT ngày 02/07/2018 về việc chuyển nhượng 20% cổ phần còn lại tại Công ty CP Tân Thuận Bình Dương cho bên B số tiền 33.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, Bên B đã đặt cọc 75.703.710.000 đồng mua cổ phần của bên A.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.815.566.800	3.244.909.800
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	10.815.566.800	3.244.909.800
Mua hàng hóa, dịch vụ		190.909.091	-
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	190.909.091	-
Mua tài sản cố định		350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	350.000.000	-
Các khoản chi hộ		5.625.648.225	5.625.648.225
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	Công ty liên kết	5.625.648.225	5.625.648.225
Lãi đi vay		320.611.824	697.033.223
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	320.611.824	697.033.223

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác		14.064.120.563	8.438.472.338
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	Công ty liên kết	14.064.120.563	8.438.472.338
Phải trả người bán ngắn hạn		595.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	595.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.999.040.304	6.314.344.290
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	13.999.040.304	6.314.344.290
Phải trả ngắn hạn khác		2.193.245.691	1.872.633.867
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.193.245.691	1.872.633.867
Vay ngắn hạn		1.296.300.000	7.946.300.000
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	1.296.300.000	7.946.300.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.527.985.534	1.662.040.134

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.567.555.641.570	569.810.093.261	1.997.745.548.309
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.117.148.226.929	692.697.712.097	1.424.450.514.832
Phải trả dài hạn khác	337	479.980.728.053	2.477.726.276.362	(1.997.745.548.309)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.740.768.993.024	3.165.219.507.856	(1.424.450.514.832)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(289.457.819.518)	(292.432.486.870)	2.974.667.352
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(8.901.599.621)	(11.876.266.973)	2.974.667.352
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21.795.824.646	21.765.625.740	30.198.906
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí tài chính	22	(9.308.291.311)	(6.303.425.053)	(3.004.866.258)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(7.836.217.601)	(10.841.083.859)	3.004.866.258
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(8.894.939.028)	(11.899.805.286)	3.004.866.258
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(8.901.599.621)	(11.876.266.973)	2.974.667.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(100)	(133)	33

Người lập

Phạm Thanh Thiện

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Thành